

Số: 290 /TBHH-TCBĐATHHMN Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 03 tháng 12 năm 2021

**THÔNG BÁO HÀNG HẢI**  
**Về thông số kỹ thuật của khu nước trước cầu cảng và các bến phao của**  
**Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn**

**HCM – 63 – 2021**

Vùng biển: Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên luồng: Luồng hàng hải Sài Gòn – Vũng Tàu.

*Căn cứ Đơn đề nghị số 803/CSG – DACT ngày 30/11/2021 của Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn về việc đề nghị công bố thông báo hàng hải định kỳ khu nước trước cầu cảng và các bến phao và theo đề nghị của Trưởng phòng An toàn hàng hải.*

Thừa ủy quyền của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải, Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam thông báo về thông số kỹ thuật của khu nước trước cầu cảng và các bến phao của Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn như sau:

1. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước bến cầu MM1, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN -2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
1	10°46'10,08" N	106°42'20,40" E	10°46'06,42" N	106°42'26,83" E
2	10°46'05,98" N	106°42'22,37" E	10°46'02,32" N	106°42'28,80" E
31	10°46'06,68" N	106°42'23,86" E	10°46'03,02" N	106°42'30,29" E
32	10°46'11,19" N	106°42'21,69" E	10°46'07,52" N	106°42'28,12" E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 6,84 m.

2. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước bến cầu MM2, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN -2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
2	10°46'05,98" N	106°42'22,37" E	10°46'02,32" N	106°42'28,80" E
3	10°46'02,28" N	106°42'24,16" E	10°45'58,62" N	106°42'30,59" E
30	10°46'03,00" N	106°42'25,64" E	10°45'59,34" N	106°42'32,07" E
31	10°46'06,68" N	106°42'23,86" E	10°46'03,02" N	106°42'30,29" E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 7,52 m.

3. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước bến cầu MM3, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN -2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
3	10°46'02,28" N	106°42'24,16" E	10°45'58,62" N	106°42'30,59" E
4	10°45'57,94" N	106°42'27,22" E	10°45'54,28" N	106°42'33,65" E
29	10°45'58,91" N	106°42'28,54" E	10°45'55,24" N	106°42'34,97" E
30	10°46'03,00" N	106°42'25,64" E	10°45'59,34" N	106°42'32,07" E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 6,31 m.

4. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước bến cầu MM4, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN -2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
4	10°45'57,94" N	106°42'27,22" E	10°45'54,28" N	106°42'33,65" E
5	10°45'56,29" N	106°42'28,63" E	10°45'52,63" N	106°42'35,06" E
28	10°45'57,37" N	106°42'29,86" E	10°45'53,71" N	106°42'36,29" E
29	10°45'58,91" N	106°42'28,54" E	10°45'55,24" N	106°42'34,97" E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 8,75 m.

5. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước bến cầu K0, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN -2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
5	10°45'56,29" N	106°42'28,63" E	10°45'52,63" N	106°42'35,06" E
6	10°45'54,35" N	106°42'30,30" E	10°45'50,68" N	106°42'36,73" E
27	10°45'55,45" N	106°42'31,52" E	10°45'51,79" N	106°42'37,95" E
28	10°45'57,37" N	106°42'29,86" E	10°45'53,71" N	106°42'36,29" E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 8,19 m.

6. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước bến cầu K1, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN -2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
6	10°45'54,35" N	106°42'30,30" E	10°45'50,68" N	106°42'36,73" E
7	10°45'51,77" N	106°42'33,23" E	10°45'48,11" N	106°42'39,66" E
26	10°45'52,99" N	106°42'34,31" E	10°45'49,33" N	106°42'40,74" E
27	10°45'55,45" N	106°42'31,52" E	10°45'51,79" N	106°42'37,95" E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 7,69 m.

(1) Tổ chức cung cấp số liệu, thông tin phục vụ việc công bố thông báo hàng hải chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của số liệu, thông tin minh cung cấp theo khoản 3, điều 47, Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

7. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước bến cầu K2, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN -2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ ( $\varphi$ )	Kinh độ ( $\lambda$ )	Vĩ độ ( $\varphi$ )	Kinh độ ( $\lambda$ )
7	10°45'51,77" N	106°42'33,23" E	10°45'48,11" N	106°42'39,66" E
8	10°45'48,67" N	106°42'36,75" E	10°45'45,01" N	106°42'43,18" E
25	10°45'49,93" N	106°42'37,80" E	10°45'46,26" N	106°42'44,23" E
26	10°45'52,99" N	106°42'34,31" E	10°45'49,33" N	106°42'40,74" E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 6,29 m.

8. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước bến cầu K3, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN -2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ ( $\varphi$ )	Kinh độ ( $\lambda$ )	Vĩ độ ( $\varphi$ )	Kinh độ ( $\lambda$ )
8	10°45'48,67" N	106°42'36,75" E	10°45'45,01" N	106°42'43,18" E
9	10°45'46,86" N	106°42'39,33" E	10°45'43,19" N	106°42'45,76" E
24	10°45'48,22" N	106°42'40,23" E	10°45'44,56" N	106°42'46,66" E
25	10°45'49,93" N	106°42'37,80" E	10°45'46,26" N	106°42'44,23" E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 6,29 m.

9. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước bến cầu K4, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN -2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ ( $\varphi$ )	Kinh độ ( $\lambda$ )	Vĩ độ ( $\varphi$ )	Kinh độ ( $\lambda$ )
9	10°45'46,86" N	106°42'39,33" E	10°45'43,19" N	106°42'45,76" E
10	10°45'45,13" N	106°42'42,12" E	10°45'41,47" N	106°42'48,55" E
23	10°45'46,58" N	106°42'42,87" E	10°45'42,92" N	106°42'49,30" E
24	10°45'48,22" N	106°42'40,23" E	10°45'44,56" N	106°42'46,66" E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 5,80 m.

10. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước bến cầu K5, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN -2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ ( $\varphi$ )	Kinh độ ( $\lambda$ )	Vĩ độ ( $\varphi$ )	Kinh độ ( $\lambda$ )
10	10°45'45,13" N	106°42'42,12" E	10°45'41,47" N	106°42'48,55" E
11	10°45'43,66" N	106°42'45,05" E	10°45'39,99" N	106°42'51,48" E
22	10°45'45,11" N	106°42'45,79" E	10°45'41,44" N	106°42'52,22" E
23	10°45'46,58" N	106°42'42,87" E	10°45'42,92" N	106°42'49,30" E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 6,30 m.

11. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước bến cầu K6, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN -2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ ( $\phi$ )	Kinh độ ( $\lambda$ )	Vĩ độ ( $\phi$ )	Kinh độ ( $\lambda$ )
11	10°45'43,66" N	106°42'45,05" E	10°45'39,99" N	106°42'51,48" E
12	10°45'41,94" N	106°42'48,45" E	10°45'38,27" N	106°42'54,88" E
21	10°45'43,39" N	106°42'49,20" E	10°45'39,72" N	106°42'55,63" E
22	10°45'45,11" N	106°42'45,79" E	10°45'41,44" N	106°42'52,22" E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 6,26 m.

12. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước bến cầu K7, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN -2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ ( $\phi$ )	Kinh độ ( $\lambda$ )	Vĩ độ ( $\phi$ )	Kinh độ ( $\lambda$ )
12	10°45'41,94" N	106°42'48,45" E	10°45'38,27" N	106°42'54,88" E
13	10°45'40,05" N	106°42'52,21" E	10°45'36,39" N	106°42'58,64" E
20	10°45'41,48" N	106°42'52,99" E	10°45'37,82" N	106°42'59,42" E
21	10°45'43,39" N	106°42'49,20" E	10°45'39,72" N	106°42'55,63" E

- Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 6,89 m.

13. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước bến cầu K8, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN -2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ ( $\phi$ )	Kinh độ ( $\lambda$ )	Vĩ độ ( $\phi$ )	Kinh độ ( $\lambda$ )
13	10°45'40,05" N	106°42'52,21" E	10°45'36,39" N	106°42'58,64" E
14	10°45'38,33" N	106°42'55,64" E	10°45'34,66" N	106°43'02,07" E
19	10°45'39,78" N	106°42'56,38" E	10°45'36,11" N	106°43'02,81" E
20	10°45'41,48" N	106°42'52,99" E	10°45'37,82" N	106°42'59,42" E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 7,81 m.

14. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước bến cầu K9, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN -2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ ( $\phi$ )	Kinh độ ( $\lambda$ )	Vĩ độ ( $\phi$ )	Kinh độ ( $\lambda$ )
14	10°45'38,33" N	106°42'55,64" E	10°45'34,66" N	106°43'02,07" E
15	10°45'36,67" N	106°42'58,92" E	10°45'33,01" N	106°43'05,35" E
18	10°45'38,13" N	106°42'59,67" E	10°45'34,46" N	106°43'06,10" E
19	10°45'39,78" N	106°42'56,38" E	10°45'36,11" N	106°43'02,81" E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 7,23 m.

(1) Tổ chức cung cấp số liệu, thông tin phục vụ việc công bố thông báo hàng hải chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của số liệu, thông tin minh cung cấp theo khoản 3, điều 47, Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

15. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước bến cầu K10, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN -2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
15	10°45'36,67" N	106°42'58,92" E	10°45'33,01" N	106°43'05,35" E
16	10°45'34,93" N	106°43'03,15" E	10°45'31,27" N	106°43'09,58" E
17	10°45'36,28" N	106°43'04,17" E	10°45'32,61" N	106°43'10,60" E
18	10°45'38,13" N	106°42'59,67" E	10°45'34,46" N	106°43'06,10" E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 8,70 m.

16. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước bến cầu K12-Cảng Tân Thuận, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN -2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
A4	10°45'32,47" N	106°43'32,29" E	10°45'28,80" N	106°43'38,72" E
T7	10°45'33,59" N	106°43'38,39" E	10°45'29,92" N	106°43'44,82" E
T10	10°45'35,18" N	106°43'37,99" E	10°45'31,52" N	106°43'44,42" E
T11	10°45'34,10" N	106°43'31,98" E	10°45'30,43" N	106°43'38,41" E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 8,94 m.

17. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước bến cầu K12B-Cảng Tân Thuận, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN -2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
T7	10°45'33,59" N	106°43'38,39" E	10°45'29,92" N	106°43'44,82" E
T8	10°45'35,25" N	106°43'44,88" E	10°45'31,58" N	106°43'51,31" E
T9	10°45'36,93" N	106°43'44,89" E	10°45'33,27" N	106°43'51,32" E
T10	10°45'35,18" N	106°43'37,99" E	10°45'31,52" N	106°43'44,42" E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 10,05 m.

18. Bến cầu K12C-Cảng Tân Thuận

a) Trong phạm vi khảo sát khu vực 1, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN -2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
T1	10°45'31,88" N	106°43'19,79" E	10°45'28,22" N	106°43'26,22" E
C1	10°45'32,21" N	106°43'19,71" E	10°45'28,54" N	106°43'26,14" E
C2	10°45'32,13" N	106°43'22,91" E	10°45'28,46" N	106°43'29,34" E
C4	10°45'31,80" N	106°43'22,91" E	10°45'28,14" N	106°43'29,34" E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 10,87 m.

b) Trong phạm vi khảo sát khu vực 2, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN -2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ ( $\varphi$ )	Kinh độ ( $\lambda$ )	Vĩ độ ( $\varphi$ )	Kinh độ ( $\lambda$ )
C4	10°45'31,80"N	106°43'22,91"E	10°45'28,14"N	106°43'29,34"E
C2	10°45'32,13"N	106°43'22,91"E	10°45'28,46"N	106°43'29,34"E
C3	10°45'32,05"N	106°43'26,12"E	10°45'28,38"N	106°43'32,55"E
T4	10°45'31,72"N	106°43'26,02"E	10°45'28,06"N	106°43'32,45"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 8,28 m.

c) Trong phạm vi khảo sát khu vực 3, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN -2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ ( $\varphi$ )	Kinh độ ( $\lambda$ )	Vĩ độ ( $\varphi$ )	Kinh độ ( $\lambda$ )
C1	10°45'32,21" N	106°43'19,71" E	10°45'28,54" N	106°43'26,14" E
T2	10°45'33,52" N	106°43'19,39" E	10°45'29,86" N	106°43'25,82" E
T3	10°45'33,34" N	106°43'26,50" E	10°45'29,67" N	106°43'32,93" E
C3	10°45'32,05" N	106°43'26,12" E	10°45'28,38" N	106°43'32,55" E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 9,00 m.

19. Bến cầu K12A-Cảng Tân Thuận:

a) Trong phạm vi khảo sát khu vực 1, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN -2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ ( $\varphi$ )	Kinh độ ( $\lambda$ )	Vĩ độ ( $\varphi$ )	Kinh độ ( $\lambda$ )
A1	10°45'31,93" N	106°43'27,90" E	10°45'28,26" N	106°43'34,33" E
A2	10°45'32,81" N	106°43'32,23" E	10°45'29,15" N	106°43'38,66" E
A4	10°45'32,47" N	106°43'32,29" E	10°45'28,80" N	106°43'38,72" E
T5	10°45'31,68" N	106°43'28,02" E	10°45'28,01" N	106°43'34,45" E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 7,38 m.

b) Trong phạm vi khảo sát khu vực 2, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN -2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ ( $\varphi$ )	Kinh độ ( $\lambda$ )	Vĩ độ ( $\varphi$ )	Kinh độ ( $\lambda$ )
A1	10°45'31,93" N	106°43'27,90" E	10°45'28,26" N	106°43'34,33" E
A2	10°45'32,81" N	106°43'32,23" E	10°45'29,15" N	106°43'38,66" E
T11	10°45'34,10" N	106°43'31,98" E	10°45'30,43" N	106°43'38,41" E
T12	10°45'33,20" N	106°43'27,28" E	10°45'29,53" N	106°43'33,71" E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 8,07 m.

20. Trong phạm vi khảo sát khu vực trước bến cầu K12C1-Cảng Tân Thuận, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

(1) Tổ chức cung cấp số liệu, thông tin phục vụ việc công bố thông báo hàng hải chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của số liệu, thông tin minh cung cấp theo khoản 3, điều 47, Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

Tên điểm	Hệ VN -2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
C1'	10°45'31,32" N	106°43'18,22" E	10°45'27,65" N	106°43'24,67" E
C2'	10°45'32,88" N	106°43'18,67" E	10°45'29,21" N	106°43'25,13" E
C3'	10°45'32,94" N	106°43'15,85" E	10°45'29,27" N	106°43'22,31" E
C4'	10°45'31,36" N	106°43'16,24" E	10°45'27,69" N	106°43'22,70" E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 4,09 m.

21. Bến cầu Tân Thuận 2 - Cảng Tân Thuận:

a) Trong phạm vi khảo sát khu vực 1, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN -2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
T2-1	10°45'06,18" N	106°44'28,38" E	10°45'02,52" N	106°44'34,84" E
T2-2	10°45'05,98" N	106°44'28,65" E	10°45'02,32" N	106°44'35,11" E
B	10°45'11,79" N	106°44'31,03" E	10°45'08,12" N	106°44'37,45" E
A	10°45'11,83" N	106°44'30,69" E	10°45'08,16" N	106°44'37,12" E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 8,63 m.

b) Trong phạm vi khảo sát khu vực 2, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN -2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
A	10°45'11,83" N	106°44'30,69" E	10°45'08,16" N	106°44'37,12" E
B	10°45'11,79" N	106°44'31,03" E	10°45'08,12" N	106°44'37,45" E
T2-5	10°45'12,85" N	106°44'31,46" E	10°45'09,18" N	106°44'37,92" E
T2-6	10°45'12,89" N	106°44'31,12" E	10°45'09,22" N	106°44'37,58" E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 5,53 m.

c) Trong phạm vi khảo sát khu vực 3, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN -2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
T2-2	10°45'05,98" N	106°44'28,65" E	10°45'02,32" N	106°44'35,11" E
T2-3	10°45'05,17" N	106°44'29,74" E	10°45'01,50" N	106°44'36,20" E
C	10°45'11,63" N	106°44'32,38" E	10°45'07,96" N	106°44'38,81" E
B	10°45'11,79" N	106°44'31,03" E	10°45'08,12" N	106°44'37,45" E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 10,28 m.

d) Trong phạm vi khảo sát khu vực 4, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN -2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
B	10°45'11,79" N	106°44'31,03" E	10°45'08,12" N	106°44'37,45" E

Tên điểm	Hệ VN -2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
C	10 <sup>0</sup> 45'11,63" N	106 <sup>0</sup> 44'32,38" E	10 <sup>0</sup> 45'07,96" N	106 <sup>0</sup> 44'38,81" E
T2-4	10 <sup>0</sup> 45'12,68" N	106 <sup>0</sup> 44'32,82" E	10 <sup>0</sup> 45'09,02" N	106 <sup>0</sup> 44'39,27" E
T2-5	10 <sup>0</sup> 45'12,85" N	106 <sup>0</sup> 44'31,46" E	10 <sup>0</sup> 45'09,18" N	106 <sup>0</sup> 44'37,92" E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 6,79 m.

22. Trong phạm vi khảo sát khu nước bến phao B5, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN -2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
B5-1	10 <sup>0</sup> 45'49,55" N	106 <sup>0</sup> 42'47,50" E	10 <sup>0</sup> 45'45,88" N	106 <sup>0</sup> 42'53,93" E
B5-2	10 <sup>0</sup> 45'50,69" N	106 <sup>0</sup> 42'48,13" E	10 <sup>0</sup> 45'47,03" N	106 <sup>0</sup> 42'54,56" E
B5-3	10 <sup>0</sup> 45'53,32" N	106 <sup>0</sup> 42'43,22" E	10 <sup>0</sup> 45'49,65" N	106 <sup>0</sup> 42'49,65" E
B5-4	10 <sup>0</sup> 45'52,18" N	106 <sup>0</sup> 42'42,59" E	10 <sup>0</sup> 45'48,51" N	106 <sup>0</sup> 42'49,02" E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 4,24 m.

23. Trong phạm vi khảo sát khu nước bến phao B7, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN -2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
B7-1	10 <sup>0</sup> 45'46,46" N	106 <sup>0</sup> 42'53,27" E	10 <sup>0</sup> 45'42,79" N	106 <sup>0</sup> 42'59,70" E
B7-2	10 <sup>0</sup> 45'47,61" N	106 <sup>0</sup> 42'53,89" E	10 <sup>0</sup> 45'43,94" N	106 <sup>0</sup> 43'00,32" E
B7-3	10 <sup>0</sup> 45'50,23" N	106 <sup>0</sup> 42'48,99" E	10 <sup>0</sup> 45'46,56" N	106 <sup>0</sup> 42'55,42" E
B7-4	10 <sup>0</sup> 45'49,08" N	106 <sup>0</sup> 42'48,37" E	10 <sup>0</sup> 45'45,42" N	106 <sup>0</sup> 42'54,80" E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 4,69 m.

24. Trong phạm vi khảo sát khu nước bến phao B22, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN -2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
B22-1	10 <sup>0</sup> 45'24,22" N	106 <sup>0</sup> 44'41,02" E	10 <sup>0</sup> 45'20,55" N	106 <sup>0</sup> 44'47,45" E
B22-2	10 <sup>0</sup> 45'25,23" N	106 <sup>0</sup> 44'39,73" E	10 <sup>0</sup> 45'21,56" N	106 <sup>0</sup> 44'46,16" E
B22-3	10 <sup>0</sup> 45'19,72" N	106 <sup>0</sup> 44'35,63" E	10 <sup>0</sup> 45'16,06" N	106 <sup>0</sup> 44'42,06" E
B22-4	10 <sup>0</sup> 45'18,71" N	106 <sup>0</sup> 44'36,92" E	10 <sup>0</sup> 45'15,05" N	106 <sup>0</sup> 44'43,35" E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 6,35 m.

25. Trong phạm vi khảo sát khu nước bến phao BP10, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

(1) Tổ chức cung cấp số liệu, thông tin phục vụ việc công bố thông báo hàng hải chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của số liệu, thông tin mình cung cấp theo khoản 3, điều 47, Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.



Tên điểm	Hệ VN -2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
B37-1	10°42'26,42" N	106°45'06,71" E	10°42'22,76" N	106°45'13,14" E
B37-2	10°42'26,41" N	106°45'08,68" E	10°42'22,74" N	106°45'15,11" E
B37-3	10°42'33,90" N	106°45'08,73" E	10°42'30,23" N	106°45'15,16" E
B37-4	10°42'33,91" N	106°45'06,76" E	10°42'30,24" N	106°45'13,19" E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 6,48 m.

26. Trong phạm vi khảo sát khu nước bên phao BP11, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN -2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
B39-1	10°42'15,99" N	106°45'08,72" E	10°42'12,32" N	106°45'15,15" E
B39-2	10°42'16,47" N	106°45'10,64" E	10°42'12,80" N	106°45'17,06" E
B39-3	10°42'23,88" N	106°45'08,74" E	10°42'20,21" N	106°45'15,17" E
B39-4	10°42'23,40" N	106°45'06,82" E	10°42'19,73" N	106°45'13,25" E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 7,59 m.

27. Trong phạm vi khảo sát khu nước bên phao BP12, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN -2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
B41-1	10°42'06,12" N	106°45'14,78" E	10°42'02,45" N	106°45'21,21" E
B41-2	10°42'07,06" N	106°45'16,51" E	10°42'03,39" N	106°45'22,94" E
B41-3	10°42'13,76" N	106°45'12,78" E	10°42'10,09" N	106°45'19,21" E
B41-4	10°42'12,82" N	106°45'11,05" E	10°42'09,15" N	106°45'17,48" E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 4,89 m.

28. Trong phạm vi khảo sát khu nước bên phao BP13, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN -2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
B43-1	10°41'55,17" N	106°45'22,30" E	10°41'51,51" N	106°45'28,73" E
B43-2	10°41'55,94" N	106°45'23,56" E	10°41'52,27" N	106°45'29,99" E
B43-3	10°42'02,18" N	106°45'19,68" E	10°41'58,51" N	106°45'26,11" E
B43-4	10°42'01,41" N	106°45'18,42" E	10°41'57,75" N	106°45'24,85" E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 4,49 m.

29. Trong phạm vi khảo sát khu nước bên phao BP14, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN -2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
B45-1	10 <sup>0</sup> 41'47,81" N	106 <sup>0</sup> 45'29,73" E	10 <sup>0</sup> 41'44,14" N	106 <sup>0</sup> 45'36,16" E
B45-2	10 <sup>0</sup> 41'48,86" N	106 <sup>0</sup> 45'30,76" E	10 <sup>0</sup> 41'45,19" N	106 <sup>0</sup> 45'37,19" E
B45-3	10 <sup>0</sup> 41'53,95" N	106 <sup>0</sup> 45'25,45" E	10 <sup>0</sup> 41'50,28" N	106 <sup>0</sup> 45'31,87" E
B45-4	10 <sup>0</sup> 41'52,90" N	106 <sup>0</sup> 45'24,42" E	10 <sup>0</sup> 41'49,23" N	106 <sup>0</sup> 45'30,84" E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước "số 0 hải đồ" đạt 4,91 m.

30. Trong phạm vi khảo sát khu nước bên phao TL68, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN -2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
A1	10 <sup>0</sup> 30'26,03" N	106 <sup>0</sup> 56'41,33" E	10 <sup>0</sup> 30'22,36" N	106 <sup>0</sup> 56'47,75" E
A2	10 <sup>0</sup> 30'26,23" N	106 <sup>0</sup> 56'43,45" E	10 <sup>0</sup> 30'22,56" N	106 <sup>0</sup> 56'49,88" E
A3	10 <sup>0</sup> 30'34,33" N	106 <sup>0</sup> 56'42,67" E	10 <sup>0</sup> 30'30,66" N	106 <sup>0</sup> 56'49,09" E
A4	10 <sup>0</sup> 30'34,13" N	106 <sup>0</sup> 56'40,54" E	10 <sup>0</sup> 30'30,46" N	106 <sup>0</sup> 56'46,96" E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước "số 0 hải đồ" đạt 10,98 m.

Số liệu thông báo hàng hải nêu trên căn cứ bình đồ độ sâu ký hiệu NRKH01, NRKH02, TT-2021, TT2-B22, B5-B7, BP10-BP11-BP12, BP13-BP14, BPTL68 tỷ lệ 1/1.000 do Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Công trình Giao Thông Đường Thủy Quang Minh đo đạc hoàn thành tháng 11 năm 2021.

Đề biết thêm thông tin chi tiết đề nghị liên hệ trực tiếp với Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn <sup>(1)</sup>./. *lv*

**Nơi nhận:**

- Cục Hàng hải Việt Nam;
- Cảng vụ Hàng hải TP, Hồ Chí Minh;
- Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải KV I;
- Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng;
- Công ty Thông tin điện tử Hàng hải Việt Nam;
- Lãnh đạo Tổng công ty BĐATHH miền Nam;
- Website [www.vms-south.vn](http://www.vms-south.vn);
- Phòng KTKH, KT, HTQT&QLHT;
- Lưu VT-VP; P,ATHH<sup>Nhiệm</sup>.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Bùi Thế Hùng*  
**Bùi Thế Hùng**

(1) Tổ chức cung cấp số liệu, thông tin phục vụ việc công bố thông báo hàng hải chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của số liệu, thông tin minh cung cấp theo khoản 3, điều 47, Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

### Danh sách nơi nhận kèm theo

- 1 Bộ Tư lệnh Hải quân
- 2 Bộ Tư lệnh Cảnh sát Biển
- 3 Cục Đường thủy nội địa Việt Nam
- 4 Chi Cục Đường thủy nội địa phía Nam
- 5 Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
  - Liên danh Việt – Nga Vietsovpetro (VSP)
  - Tổng Cty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí (PTSC)
  - Tổng Cty Thăm dò & Khai thác Dầu khí (PVEP)
  - Tổng Cty CP Vận tải Dầu khí (PV Trans)
  - Cty CP Vận tải sản phẩm Khí Quốc tế (Gas shipping)
  - Trung tâm Ứng phó Sự cố Tràn dầu khu vực miền Nam
- 6 Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex)
- 7 Cty CP Vận tải Xăng dầu VITACO
- 8 Cty CP Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
- 9 Tổng Cty Hàng hải Việt Nam (Vinalines)
  - Cty TNHH MTV Vận tải Biển đông (BISCO)
  - Cty Vận tải biển Container Vinalines (Vinalines Container)
  - Cty Vận tải biển Vinalines (VLC)
  - Cty CP Hàng hải Đông Đô (DONGDO MARINE)
  - Cty CP Vận tải biển & Hợp tác lao động Quốc tế
  - Cty Hàng hải Vinalines Nha Trang
  - Cty Vận tải Biển Bắc
- 10 Cty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam (Vitranschart)
- 11 Đại lý Hàng hải Sài Gòn (VOSA Sài Gòn)
- 12 Cty Vận Tải & Cung ứng Xăng Dầu Đường Biển
- 13 Cty Vận tải biển Sài Gòn (SaigonShip)
- 14 Cty cổ phần Vận tải biển Việt Nam(VOSCO)
- 15 Cty CP Vận tải biển VINASHIP
- 16 Bộ đội Biên phòng TP, Hồ Chí Minh
- 17 Phòng Cảnh sát giao thông đường thủy TP,HCM
- 18 Sở GTVT và Sở NN&PTNT TP, Hồ Chí Minh
- 19 Trường Đại học GTVT TP,HCM
- 20 Trường Cao đẳng nghề Hàng hải TP,HCM
- 21 Cty CP Cảng Sài Gòn
- 22 Đài tiếng nói nhân dân Tp,Hồ Chí Minh
- 23 Đài thông tin Duyên hải Tp, Hồ Chí Minh
- 24 Cty Phương Nam – Bộ Quốc phòng
- 25 CN1 – Cty CP Trục vớt Cứu hộ Việt Nam
- 26 Cty Bảo đảm an toàn hàng hải Đông Nam Bộ
- 27 Xí nghiệp Khảo sát hàng hải miền Nam
- 28 Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn

ICT  
ĐAM  
GH  
M  
HAI



Nhà lưu niệm  
BẮC HỒ

CẢNG NHÀ RỒNG

CẢNG SÀI GÒN

Quận 4  
T.p Hồ Chí Minh

Vị trí độ sâu vùng nước trước cảng Nhà Rồng Khánh Hội

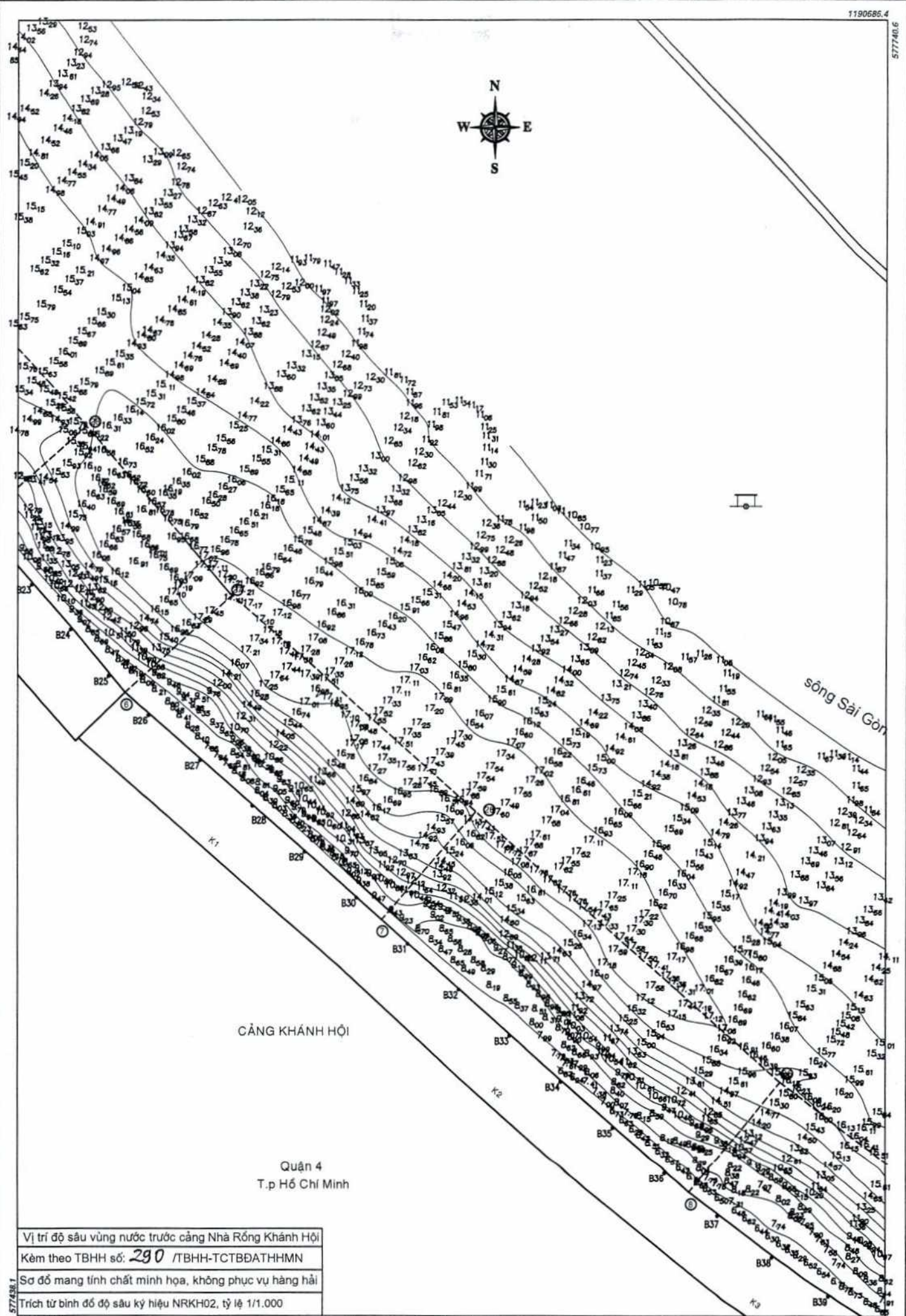
Kèm theo TBHH số: 290 /TBHH-TCTBĐATHHMN

Sơ đồ mang tính chất minh họa, không phục vụ hàng hải

Trích từ bình đồ độ sâu ký hiệu NRKH02, tỷ lệ 1/1.000

577103.7  
1190610.4

Kinh tuyến trục 106 độ, múi chiếu 3 độ



CẢNG KHÁNH HỘI

Quận 4  
T.p Hồ Chí Minh

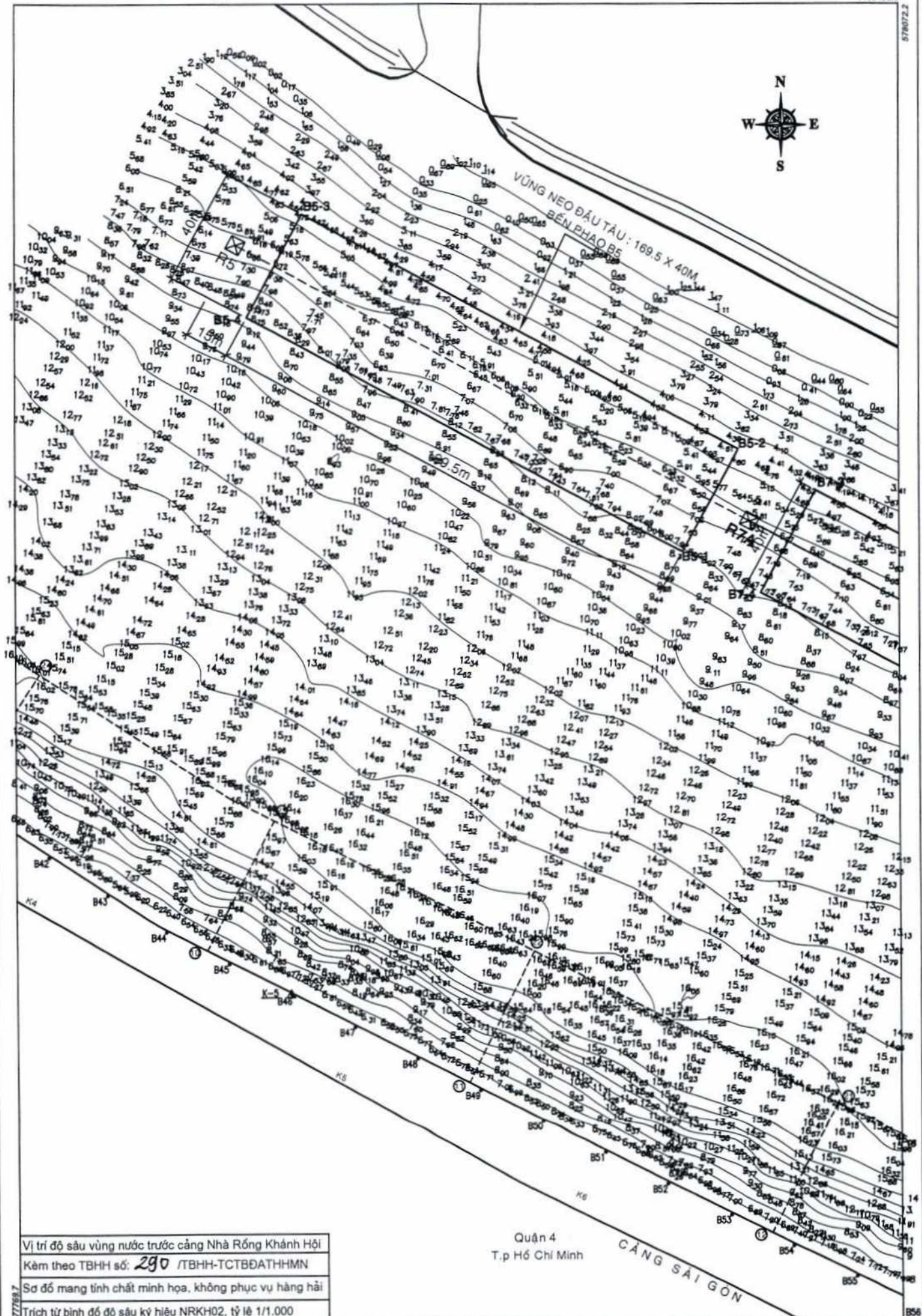
Vị trí độ sâu vùng nước trước cảng Nhà Rồng Khánh Hội  
 Kèm theo TBHH số: 290 /TBHH-TCTBDATHMMN  
 Sơ đồ mang tính chất minh họa, không phục vụ hàng hải  
 Trích từ bình đồ độ sâu ký hiệu NRKH02, tỷ lệ 1/1.000

577746.6

1190235.2

Kinh tuyến trục 106 độ, mũi chiếu 3 độ



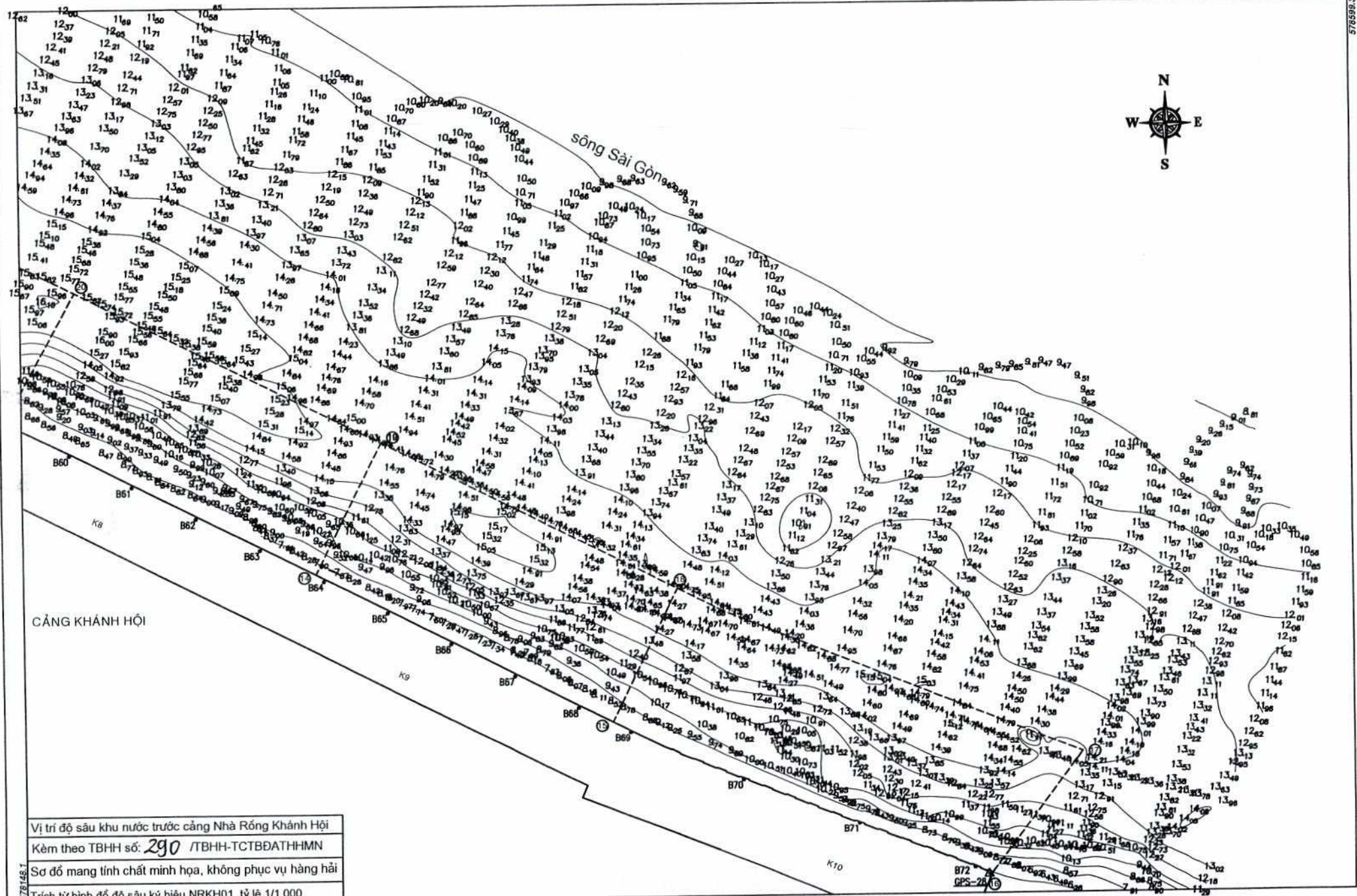


Vị trí độ sâu vùng nước trước cảng Nhà Rồng Khánh Hội  
 Kèm theo TBHH số: 290 /TBHH-TCTBĐATHMN  
 Sơ đồ mang tính chất minh họa, không phục vụ hàng hải  
 Trích từ bình đồ độ sâu kỹ hiệu NRKH02, tỷ lệ 1/1.000

Quận 4  
 T.p Hồ Chí Minh

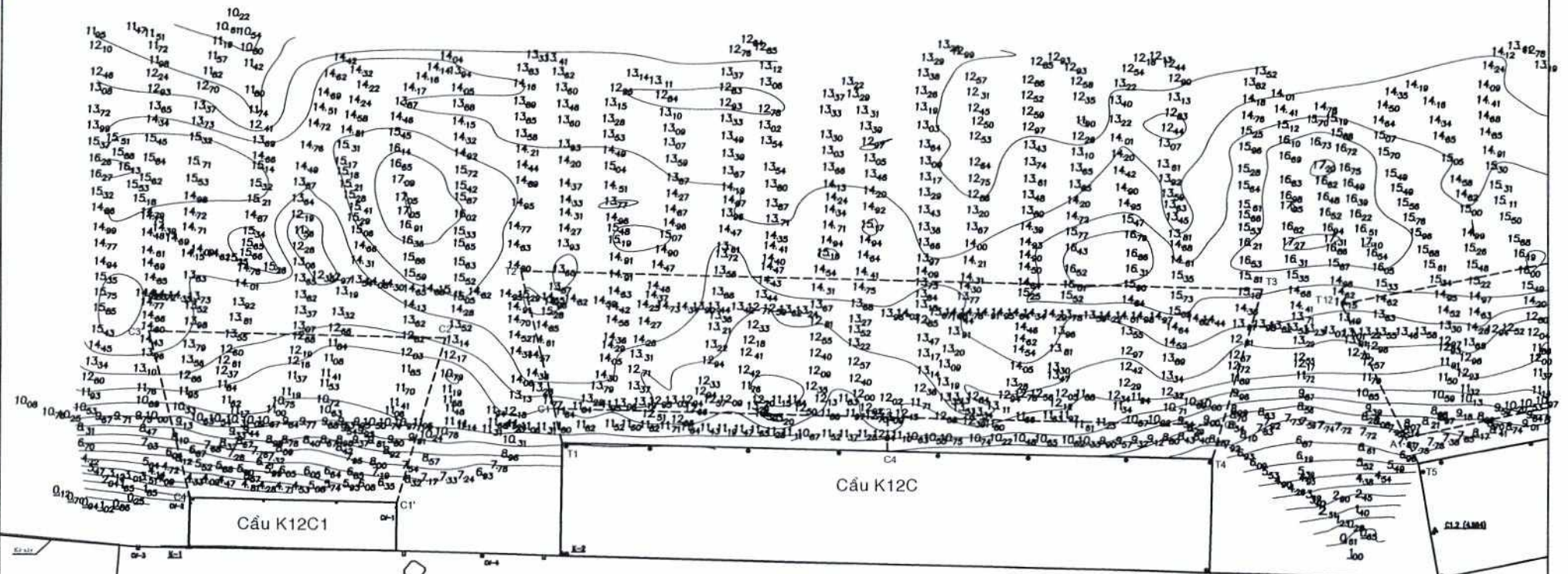
CẢNG SÀI GÒN

577687



Vị trí độ sâu khu nước trước cảng Nhà Rồng Khánh Hội  
 Kèm theo TBHH số: 290 /TBHH-TCTĐATHHMM  
 Sơ đồ mang tính chất minh họa, không phục vụ hàng hải  
 Trích từ bình đồ độ sâu ký hiệu NRKH01, tỷ lệ 1/1.000  
 178851.7

Kinh tuyến trục 106 độ, mũi chiếu 3 độ



CẢNG TÂN THUẬN - CẢNG SÀI GÒN

Cầu K12C

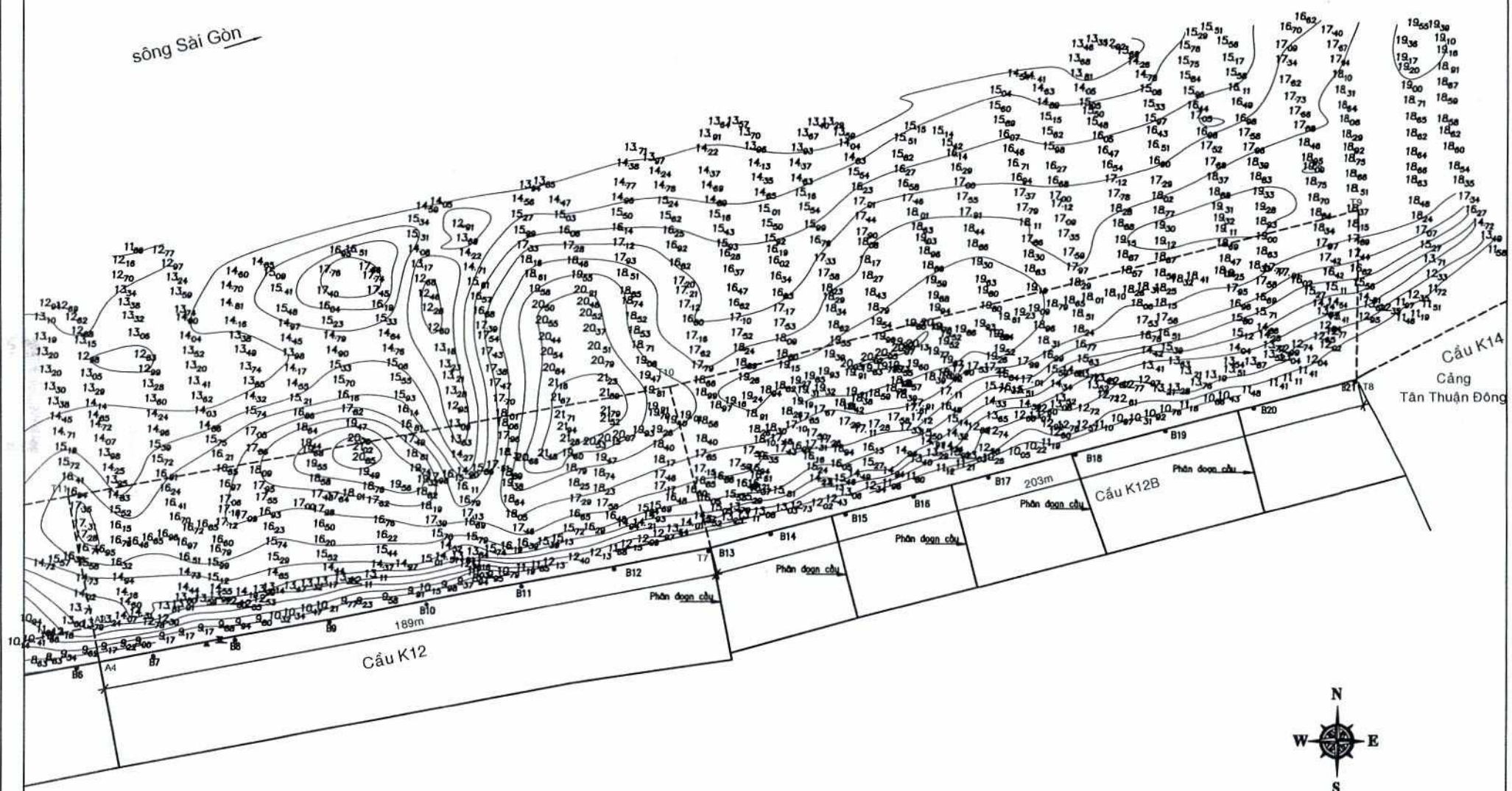
Cầu K12C1

Vị trí độ sâu khu nước trước cảng Tân Thuận  
 Kèm theo TBHH số: 290 /TBHH-TCTBĐATHH-MN  
 Sơ đồ mang tính chất minh họa, không phục vụ hàng hải  
 Trích từ bình đồ độ sâu ký hiệu TT-01, tỷ lệ 1/1.000  
 1189966.3

Kinh tuyến trực 106 độ, múi chiếu 3 độ

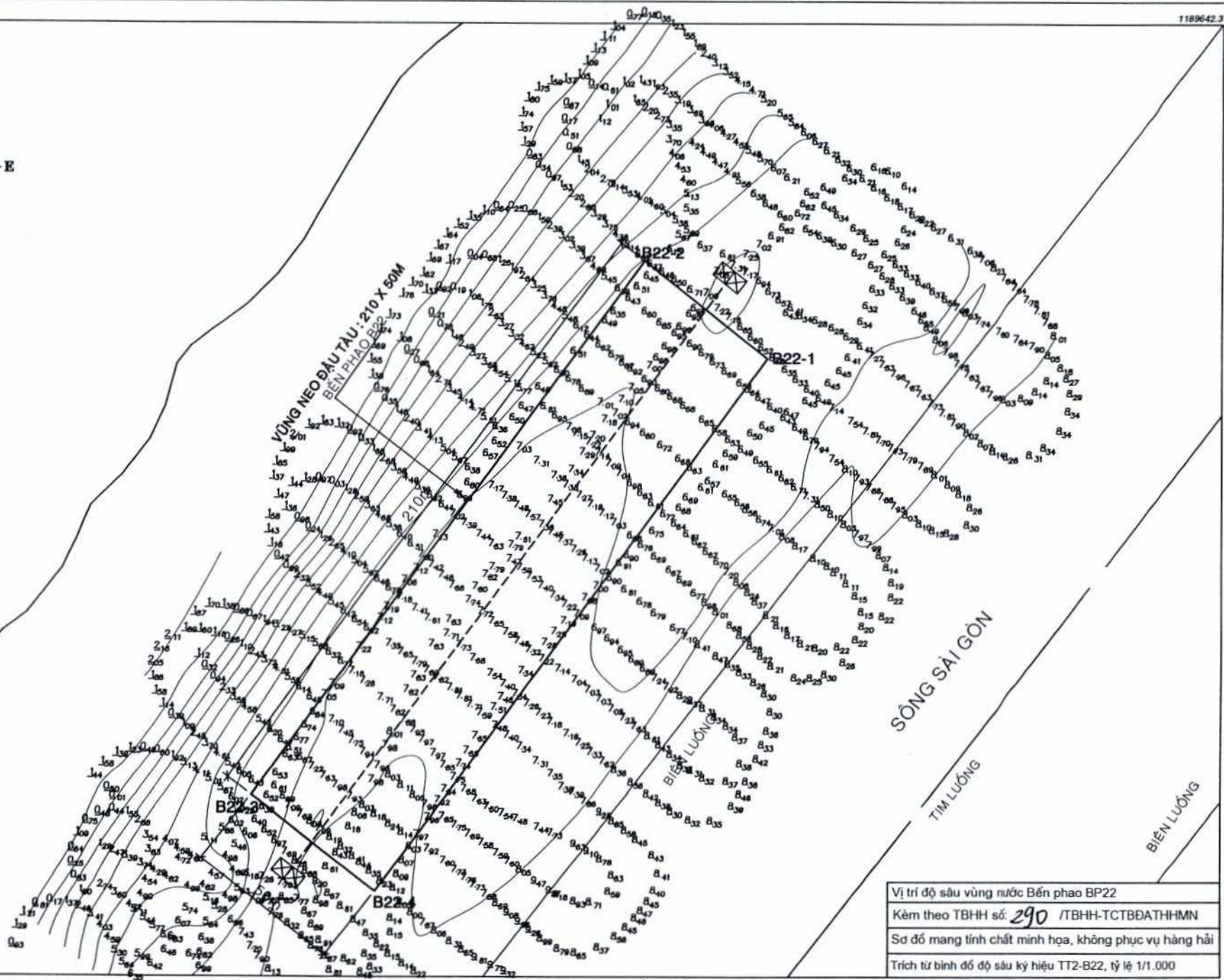


sông Sài Gòn



Vị trí độ sâu khu nước trước cảng Tân Thuận  
 Kèm theo TBHH số: 290 /TBHH-TCTBDATHMN  
 Sơ đồ mang tính chất minh họa, không phục vụ hàng hải  
 Trích từ bình đồ độ sâu ký hiệu TT\_01, tỷ lệ 1/1.000

579/85.1

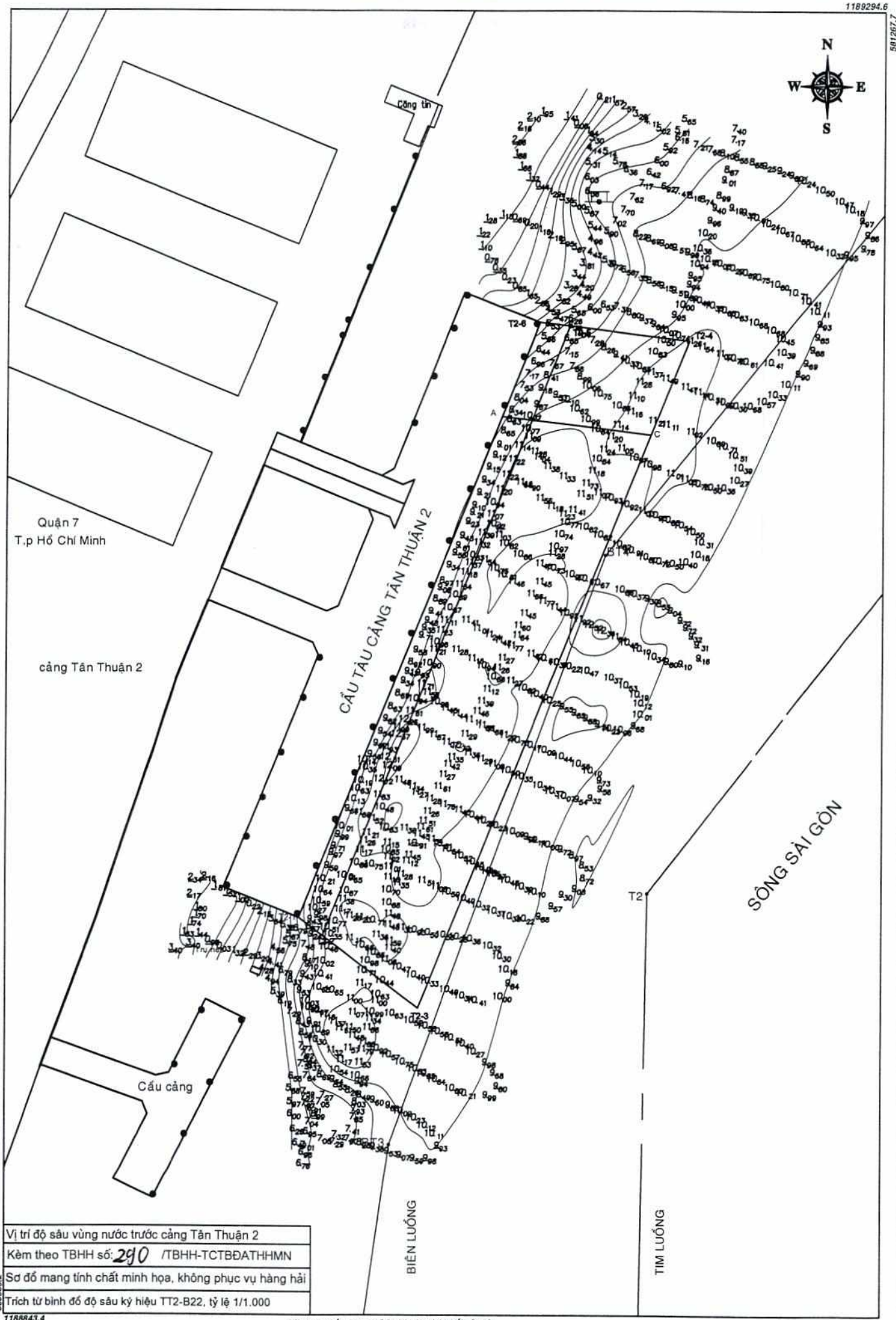


Vị trí độ sâu vùng nước Bến phao BP22  
Kèm theo TBHH số: 290 /TBHH-TCTBDATHMN  
Sơ đồ mang tính chất minh họa, không phục vụ hàng hải  
Trích từ bình đồ độ sâu ký hiệu TT2-B22, tỷ lệ 1/1.000

Kinh tuyến trục 106 độ, múi chiếu 3 độ

561143.3  
1189339.8

1189642.3  
561591.08



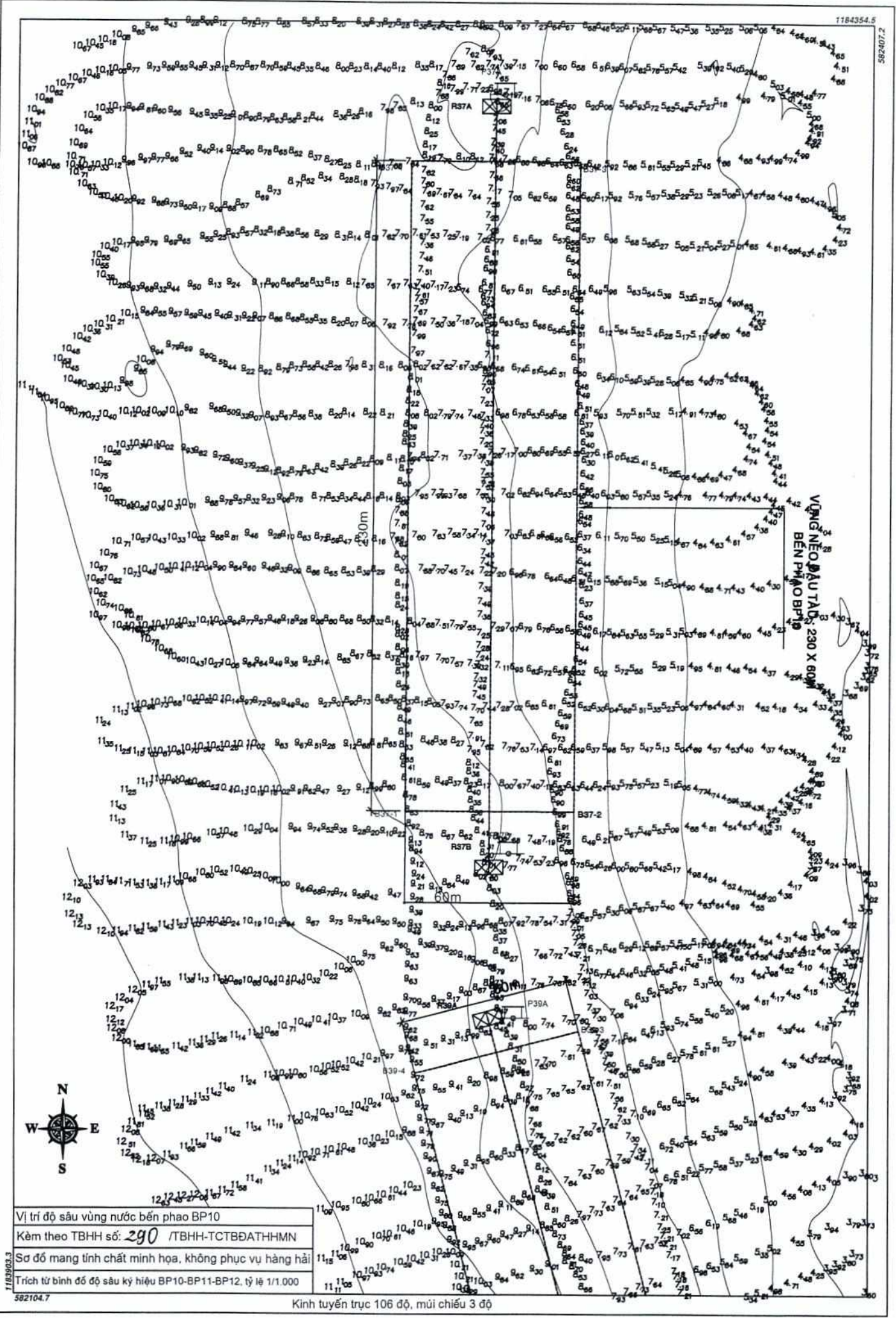
Vị trí độ sâu vùng nước trước cảng Tân Thuận 2  
 Kèm theo TBHH số: 290 /TBHH-TCTBĐATHMMN  
 Sơ đồ mang tính chất minh họa, không phục vụ hàng hải  
 Trích từ bình đồ độ sâu ký hiệu TT2-B22, tỷ lệ 1/1.000

580965.2

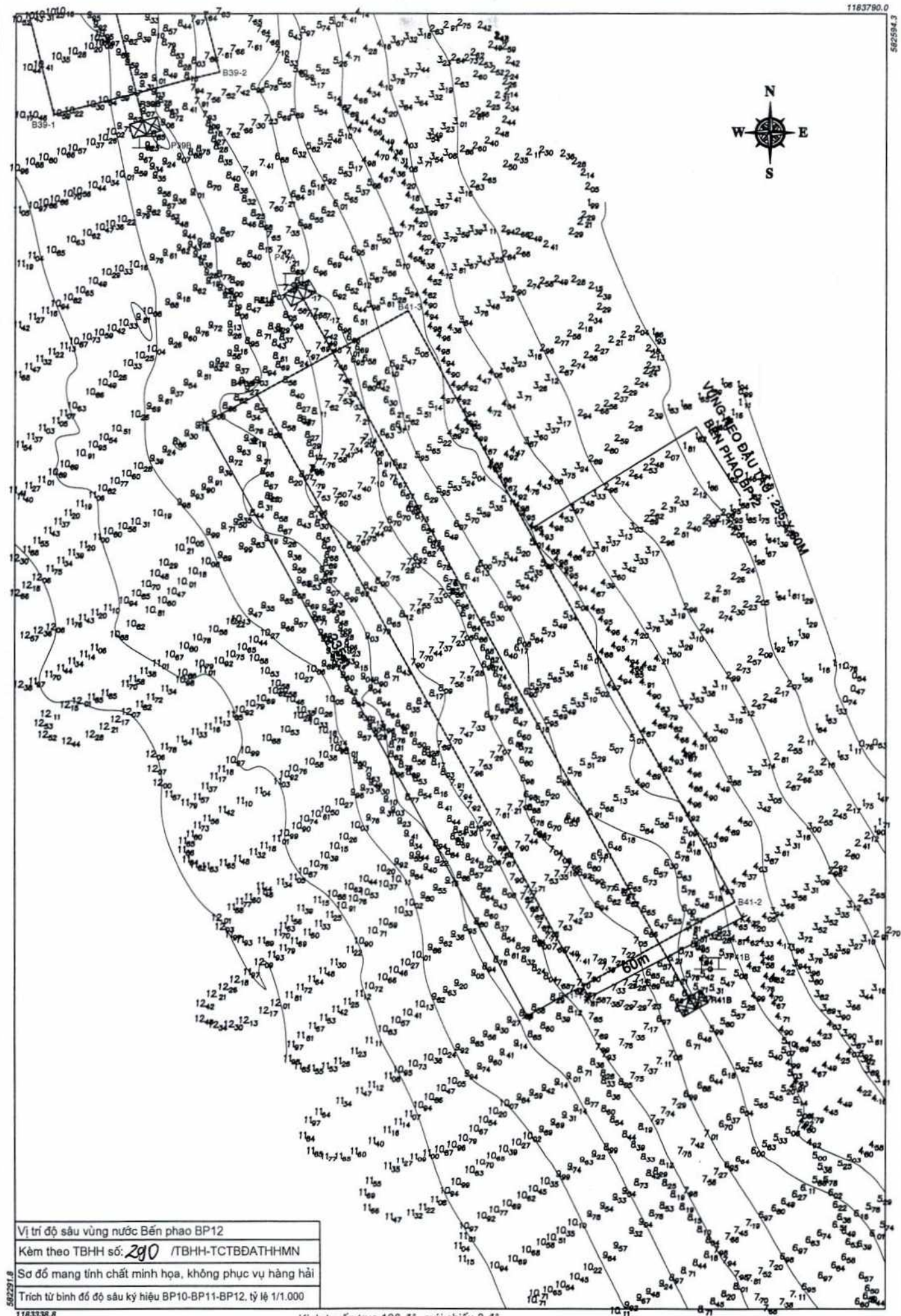
1188843.4

Kinh tuyến trực 106 độ, mũi chiếu 3 độ

013  
NG  
BẮC  
HÀM  
INA  
BẮP



Vị trí độ sâu vùng nước bến phao BP10  
 Kèm theo TBHH số: 290 /TBHH-TCTBĐATHMN  
 Sơ đồ mang tính chất minh họa, không phục vụ hàng hải  
 Trích từ bình đồ độ sâu kỹ hiệu BP10-BP11-BP12, tỷ lệ 1/1.000

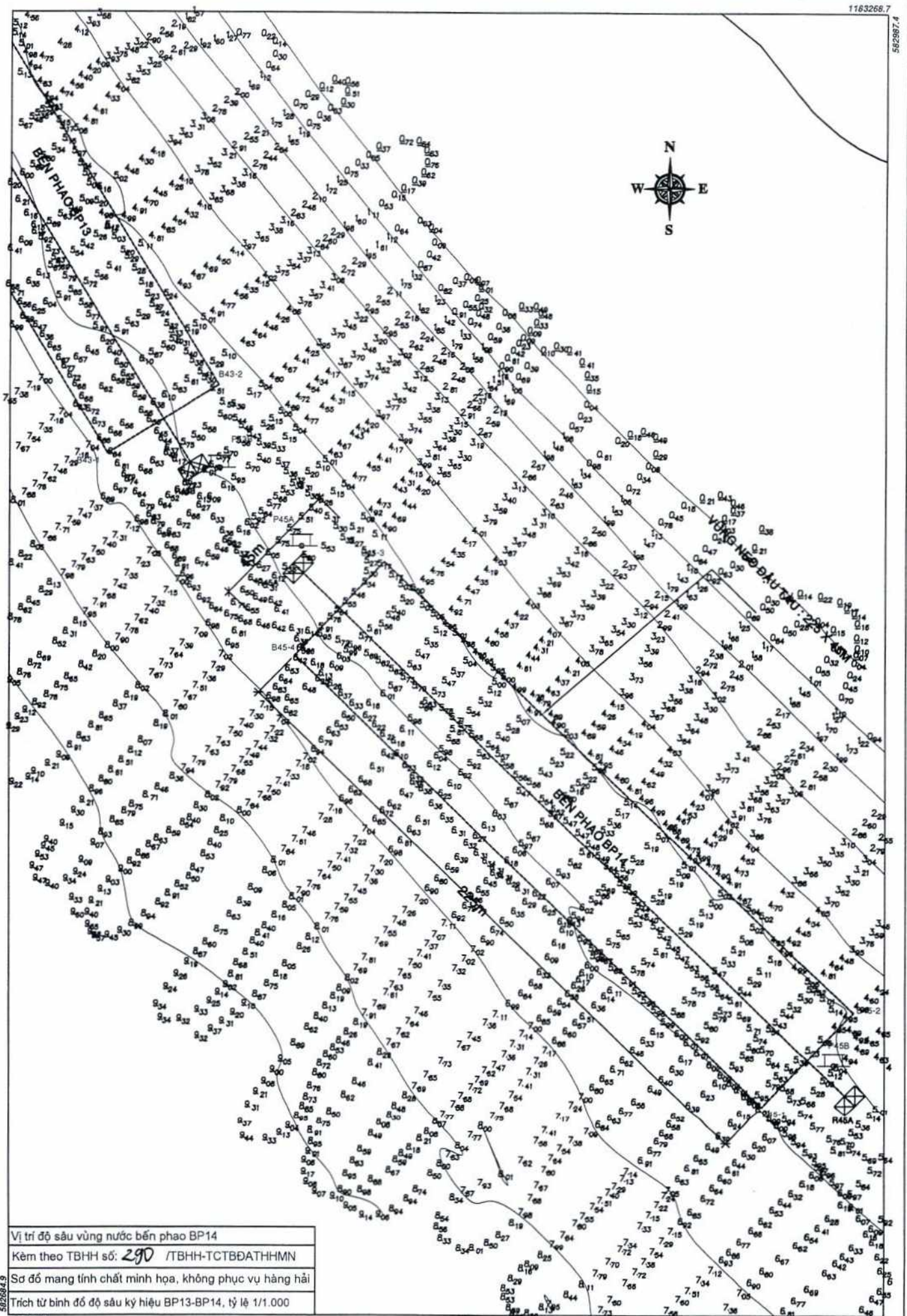


Vị trí độ sâu vùng nước Bến phao BP12  
 Kèm theo TBHH số: 2910 /TBHH-TCTBDATHMN  
 Sơ đồ mang tính chất minh họa, không phục vụ hàng hải  
 Trích từ bình đồ độ sâu kỹ hiệu BP10-BP11-BP12, tỷ lệ 1/1.000

582591.6  
1183338.8

Kinh tuyến trục 106 độ, múi chiều 3 độ

ĐÀM  
HẢI  
AVUN

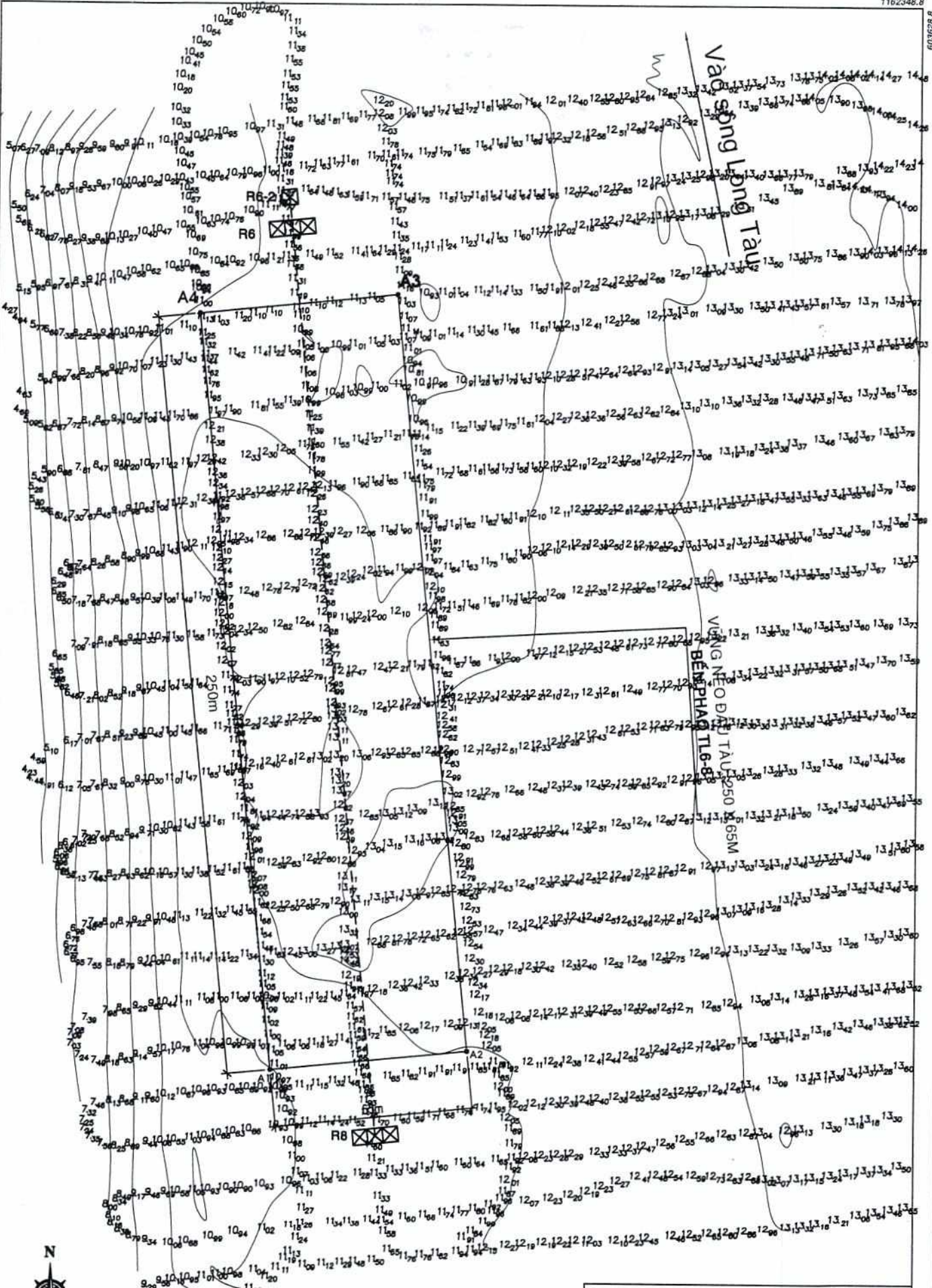


Vị trí độ sâu vùng nước bến phao BP14
Kèm theo TBHH số: 290 /TBHH-TCTBĐATHHMN
Sơ đồ mang tính chất minh họa, không phục vụ hàng hải
Trích từ bình đồ độ sâu ký hiệu BP13-BP14, tỷ lệ 1/1.000

562987.4

1128217.5

Kinh tuyến trục 106 độ, múi chiếu 3 độ



Vị trí độ sâu vùng nước bến phao BPTL68
Kèm theo TBHH số: 290 /TBHH-TCTBĐATHMN
Sơ đồ mang tính chất minh họa, không phục vụ hàng hải
Trích từ bình đồ độ sâu kỹ hiệu BPTL68, tỷ lệ 1/1.000

